

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.247.685.160	15.928.029.926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		966.679.805	691.220.916
1. Tiền	111	5.1	966.679.805	691.220.916
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.024.139.736	14.558.108.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	14.991.228.570	13.199.163.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.957.700.804	1.077.112.562
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	88.060.362	294.682.008
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.850.000)	(12.850.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	256.865.619	678.700.613
1. Hàng tồn kho	141		256.865.619	678.700.613
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.564.367.849	35.099.937.987
II. Tài sản cố định	220	5.6	27.499.667.849	35.035.237.987
1. Tài sản cố định hữu hình	221		27.499.667.849	35.035.237.987
- Nguyên giá	222		78.586.260.769	78.858.730.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.086.592.920)	(43.823.492.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	45.000.000	45.000.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.000.000	45.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	19.700.000	19.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.700.000	19.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		45.812.053.009	51.027.967.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

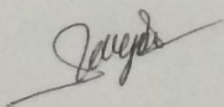
	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		20.010.823.831	25.336.126.396
I. Nợ ngắn hạn	310		7.740.949.382	8.382.956.550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	393.260.200	422.925.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	169.019.241	521.368.740
4. Phải trả người lao động	314		366.425.160	503.264.960
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	641.721.067	1.006.557.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	6.127.138.000	5.860.754.400
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		43.385.714	68.085.714
II. Nợ dài hạn	330		12.269.874.449	16.953.169.846
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	687.838.093	714.469.695
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	6.894.416.281	11.392.416.281
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	4.687.620.075	4.846.283.870
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.801.229.178	25.691.841.517
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	25.801.229.178	25.691.841.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.177.698.054	19.177.698.054
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.177.698.054	19.177.698.054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.143.867.264	6.143.867.264
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		217.668.485	217.668.485
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261.995.375	152.607.714
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		152.607.714	138.519.979
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.387.661	14.087.735
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.812.053.009	51.027.967.913
(440 = 300+400)				

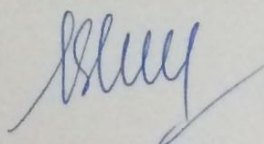
Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Nga

Đặng Thị Bích Thủy

Hoàng Đăng Doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

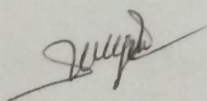
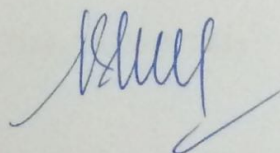
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	22.624.062.198	26.208.570.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		22.624.062.198	26.208.570.478
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	19.655.562.320	22.897.858.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.968.499.878	3.310.711.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	1.320.481	3.456.270
7. Chi phí tài chính	22	5.19	1.471.305.240	2.272.544.181
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.471.305.240	2.272.544.181
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	2.385.732.719	2.719.184.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(887.217.600)	(1.677.560.493)
11. Thu nhập khác	31		1.576.507.453	2.794.876.517
12. Chi phí khác	32		548.804.288	1.007.004.561
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	1.027.703.165	1.787.871.956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		140.485.565	110.311.463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	31.097.904	96.223.728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		109.387.661	14.087.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	57	7

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Nga

Đặng Thị Bích Thủy

Hoàng Đăng Doanh

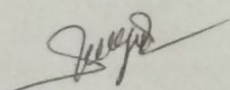
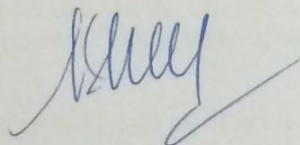
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	22.369.220.920	25.612.261.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8.421.161.274)	(8.257.568.940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.608.185.425)	(2.280.532.455)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.423.215.126)	(2.272.544.181)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(30.252.017)	(103.441.526)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.826.900.728	2.684.636.364
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.662.098.453)	(10.153.391.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.051.209.353	5.229.419.351
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(881.451.201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.454.545.455	2.683.636.364
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.320.481	3.456.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.455.865.936	1.805.641.433
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.224.199.000	10.581.874.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.455.815.400)	(18.128.956.083)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.231.616.400)	(7.547.081.683)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	275.458.889	(512.020.899)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	691.220.916	1.203.241.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	966.679.805	691.220.916

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Nga

Đặng Thị Bích Thủy

Hoàng Đăng Doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải thủy Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600016241 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2006, đăng ký sửa đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 08 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 10 tháng 08 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 19.177.700.000 đồng (Mười chín tỷ một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Chủ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty Vận tải thủy – CTCP	16.063.168.054	84%
Cổ đông khác của công ty	3.114.530.000	16%
Cộng	19.177.698.054	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 50 Máy Tơ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định.

Số lao động bình quân trong năm 2017 : 76 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa- 5022
- Đóng tàu và kết cấu nổi. Chi tiết: Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, thiết bị nâng hạ- 3011
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng- 4663
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ- 4933
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương-5012
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, cảng đường sông-5210
- Bốc xếp hàng hóa- 5224
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị máy tàu thủy- 4659
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán nhiên liệu động cơ- 4661
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng-2392
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn-5510
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Dịch vụ thương mại, du lịch -4690
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Vận tải đa phương thức-5229
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: vận tải hàng hóa đường thủy nội địa - 5022

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác.
- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT – BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi và bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 qui định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp xỉ, nhiên liệu và các chi phí khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: khoản trích chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các đoàn tàu, sà lan

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán
- (d) Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	207.918.353	143.329.335
Tiền gửi ngân hàng	758.761.452	547.891.581
Tổng	966.679.805	691.220.916

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	14.991.228.570	13.199.163.827
Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP	11.048.406.958	10.684.817.019
Công ty CP Thương mại Trung Vương	2.251.486.418	1.494.145.515
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.691.335.194	1.020.201.293
Tổng	14.991.228.570	13.199.163.827

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CN số 2 Công ty CP vận tải thủy 1 tại Hải Dương	1.829.604.820	1.047.507.742
- Xí nghiệp Thượng Trà		
CN công ty đóng tàu và vận tải Kim Sơn	111.595.984	29.604.820
Công ty CP tư vấn và phát triển Hoàng Gia	16.500.000	-
Tổng	1.957.700.804	1.077.112.562

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	88.060.362	-	294.682.008	-
- Tạm ứng	5.000.000	-	5.000.000	-
- Phải thu khác	83.060.362	-	289.682.008	-
BHXXH, BHYT, BHTN	22.205.110	-	26.393.556	-
Phải thu đối tượng khác	60.855.252	-	263.288.452	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	88.060.362	-	294.682.008	-

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	241.874.469	-	673.181.191	-
Công cụ, dụng cụ	14.991.150	-	5.519.422	-
Tổng	256.865.619	-	678.700.613	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	7.344.390.916	1.058.136.421	70.426.203.003	30.000.000	78.858.730.340
Tăng trong năm	-	-	870.904.204	-	870.904.204
Mua trong năm	-	-	870.904.204	-	870.904.204
Giảm trong năm	-	-	1.143.373.775	-	1.143.373.775
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.143.373.775	-	1.143.373.775
Số dư tại 31/12/2017	7.344.390.916	1.058.136.421	70.153.733.432	30.000.000	78.586.260.769
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	5.151.426.846	1.050.972.793	37.591.092.714	30.000.000	43.823.492.353
Tăng trong năm	312.752.278	7.163.628	7.722.437.317	-	8.042.353.223
Khấu hao trong năm	312.752.278	7.163.628	7.722.437.317	-	8.042.353.223
Giảm trong năm	-	-	779.252.656	-	779.252.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	779.252.656	-	779.252.656
Số dư tại 31/12/2017	5.464.179.124	1.058.136.421	44.534.277.375	30.000.000	51.086.592.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	2.192.964.070	7.163.628	32.835.110.289	-	35.035.237.987
Tại 31/12/2017	1.880.211.792	-	25.619.456.057	-	27.499.667.849

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22.375.743.291
6.188.366.744

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.000.000	-	45.000.000	-
Chi phí thiết kế sà lan đoàn tàu TĐ 19 NĐ	45.000.000	-	45.000.000	-
Tổng	45.000.000	-	45.000.000	-

5.8 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.700.000	20.320.754	-	19.700.000	20.320.754	-
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Thái Bình	19.700.000	20.320.754	-	19.700.000	20.320.754	-
Tổng	19.700.000	20.320.754	-	19.700.000	20.320.754	-

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Quản lý bảo trì nội địa 4	55.333.000	55.333.000	-	-
Công ty Cổ phần vận tải thủy số 2	70.383.819	70.383.819	-	-
Công ty CP Vận tải thủy số 4	-	-	130.970.040	130.970.040
CN Công ty CP Vận tải thủy số 4 - XN X20	-	-	86.941.590	86.941.590
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định - CN Hà Nam	238.879.600	238.879.600	186.934.400	186.934.400
Chi nhánh Xí nghiệp tổng hợp	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	28.663.781	28.663.781	18.079.031	18.079.031
b. Dài hạn				
Tổng	393.260.200	393.260.200	422.925.061	422.925.061

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
Phải nộp	521.368.740	2.928.451.193	3.280.800.692	169.019.241
Thuế giá trị gia tăng	487.639.723	2.416.390.239	2.768.436.625	135.593.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.252.017	31.097.904	30.252.017	31.097.904
Thuế thu nhập cá nhân	3.477.000	10.603.050	11.752.050	2.328.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		466.360.000	466.360.000	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác		4.000.000	4.000.000	-

5.11 Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	641.721.067	1.006.557.675
Kinh phí công đoàn	-	13.922.238
Bảo hiểm xã hội	56.499.224	460.569.449
Bảo hiểm y tế	2.086.140	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	187.650.187	156.315.988
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>2.000.000</i>	<i>5.809.999</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>185.650.187</i>	<i>150.505.989</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	934.394	-
Dư Có TK 138	394.551.122	375.750.000
Dài hạn	-	-
Tổng	641.721.067	1.006.557.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (*)	6.127.138.000	6.127.138.000	12.224.199.000	11.957.815.400	5.860.754.400	5.860.754.400
Vay cá nhân	260.000.000	260.000.000	-	485.000.000	745.000.000	745.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Định (**)	6.894.416.281	6.894.416.281	-	4.498.000.000	11.392.416.281	11.392.416.281
Vay cá nhân	5.264.416.281	5.264.416.281	-	4.448.000.000	9.712.416.281	9.712.416.281
Tổng	13.021.554.281	13.021.554.281	12.224.199.000	16.455.815.400	17.253.170.681	17.253.170.681

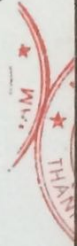
(*) Hợp đồng tín dụng số 10/2017/232474/HĐTD ngày 22/06/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. Số tiền vay 800.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán lương tháng 5/2017 cho CBCNV, thời hạn vay 8 tháng từ 22/06/2017 - 22/2/2018. Lãi suất cho vay 8,9%/năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày gốc vào ngày đáo hạn hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 11/2017/232474/HĐTD ngày 28/6/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. số tiền vay 280.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua nhiên liệu. Thời hạn vay 8 tháng từ 28/06/2017 đến 28/2/2018. Lãi suất cho vay 8,9%/năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 12/2017/232474/HĐTD ngày 26/7/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. số tiền vay 600.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền lương CBCNV T6/2017. Thời hạn vay 8 tháng từ 26/7/2017 đến 26/3/2018. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi suất 8,9%/Năm. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 13/2017/232474/HĐTD ngày 10/8/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. số tiền vay 200.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua nhiên liệu. Thời hạn vay 8 tháng từ 10/8/2017 - 10/4/2018. Lãi suất 8,5%/năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 14/2017/232474/HĐTD ngày 28/8/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. số tiền vay 700.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền lương CBCNV 7/2017. Thời hạn vay 8 tháng từ 28/8/2017 - 28/4/2018. Lãi suất 8,5%/Năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng 16/2017/232474/HĐTD ngày 18/9/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. Số tiền vay 700.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền lương CBCNV 18/2017. Thời hạn vay 8 tháng từ 18/9/2017 - 18/5/2018. Lãi suất 8,5%/Năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 17/2017/232474/HĐTD ngày 25/09/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. Số tiền vay 350.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua nhiên liệu. Thời hạn vay 8 tháng từ 25/09/2017 - 25/5/2018. Lãi suất 8,5%/Năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 18/2017/232474/HĐTD ngày 10/10/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. Số tiền vay 800.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền lương CBCNV T9/2017. Thời hạn vay 8 tháng từ 10/10/2017 - 10/6/2018. Lãi suất 8,2%/Năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 19/2017/232474/HĐTD ngày 24/10/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. Số tiền vay 238.893.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua nhiên liệu. Thời hạn vay 8 tháng từ 24/10/2017 - 24/6/2018. Lãi suất 8,5%/Năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 20/2017/232474/HĐTD ngày 02/11/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. Số tiền vay 436.736.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua nhiên liệu. Thời hạn vay 8 tháng từ 02/11/2017 - 02/7/2018. Lãi suất 8,5%/Năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 21/2017/232474/HĐTD ngày 13/11/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. Số tiền vay 600.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền lương CBCNV T10/2017. Thời hạn vay 8 tháng từ 13/11/2017 - 13/7/2018. Lãi suất 8,6%/Năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 22/2017/232474/HĐTD ngày 08/12/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. Số tiền vay 439.447.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua nhiên liệu. Thời hạn vay 8 tháng từ 08/12/2017 - 08/8/2018. Lãi suất 8,6%/Năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

Hợp đồng tín dụng 23/2017/232474/HĐTD ngày 27/12/2017 giữa NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Định và Công ty CP Vận tải thủy Nam Định. Số tiền vay 322.062.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán tiền mua nhiên liệu. Thời hạn vay 8 tháng từ 27/12/2017 - 27/8/2018. Lãi suất 8,6%/Năm. Lịch trả nợ gốc vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Lãi vay trả định kỳ 20 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(**)

Hợp đồng tín dụng số 13/2014/232474/HĐTD ngày 16/09/2014 số tiền vay 3.950.000.000 đồng, mục đích vay: đầu tư hoàn cải sửa chữa đoàn tàu TĐ 2492ND và TĐ 2410 từ trọng tải 1.488 tấn/đoàn lên 2.000 tấn/đoàn, lãi suất 11,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Áp dụng mức lãi suất 10,5%/năm, thời gian áp dụng: từ 01/07/2015 theo thông báo số 226 ngày 02/07/2015.

Hợp đồng tín dụng số 03/2015/232474/HĐTD ngày 09/04/2015 số tiền vay 11.431.207.908 đồng, mục đích vay: đầu tư phương tiện vận tải thủy 5 đoàn tàu đây, lãi suất 10,5%/năm, thời hạn 60 tháng. Từ 1/6/2016 theo thông báo số 1125 áp dụng mức lãi suất 10,8%/ năm.

Các hợp đồng tín dụng trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có của dự án và các tài sản công ty đã thế chấp tại BIDV, đoàn tàu TĐ 2492ND, TĐ 2410 ND, TĐ2332 ND, Xe ô tô Fortuner 7 chỗ, trụ sở văn phòng làm việc.

Các khoản vay cá nhân được huy động để bổ sung vốn lưu động với mức lãi suất dao động từ 8,2% đến 9%.

5.13 Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả dài hạn	687.838.093	714.469.695
Trích trước chi phí chuyển hàng các đoàn tàu	687.838.093	714.469.695
Tổng	687.838.093	714.469.695

5.14 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích chi phí sửa chữa lớn TSCE	4.687.620.075	4.846.283.870
Tổng	4.687.620.075	4.846.283.870

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	19.177.698.054	6.143.867.264	219.142.123	138.519.979	25.679.227.420
Tăng trong năm	-	-	-	14.087.735	14.087.735
Lợi nhuận	-	-	-	14.087.735	14.087.735
Tăng vốn góp	-	-	-	-	-
Tăng vốn khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	1.473.638	-	1.473.638
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	1.473.638	-	1.473.638
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	19.177.698.054	6.143.867.264	217.668.485	152.607.714	25.691.841.517
Số dư tại 01/01/2017	19.177.698.054	6.143.867.264	217.668.485	152.607.714	25.691.841.517
Tăng trong năm	-	-	-	109.387.661	109.387.661
Lợi nhuận	-	-	-	109.387.661	109.387.661
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	19.177.698.054	6.143.867.264	217.668.485	261.995.375	25.801.229.178

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP	16.063.168.054	14.570.928.054
Vốn góp của các cổ đông khác	3.114.530.000	4.606.770.000
Tổng	19.177.698.054	19.177.698.054

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	19.177.698.054	19.177.698.054
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	19.177.698.054	19.177.698.054
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.917.770	1.917.770
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.917.770	1.917.770
Cổ phiếu phổ thông	1.917.770	1.917.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.917.770	1.917.770
Cổ phiếu phổ thông	1.917.770	1.917.770
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh vận tải	19.992.967.050	23.333.369.600
Doanh thu cho thuê kho bãi, bốc xếp	2.631.095.148	2.875.200.878
Tổng	22.624.062.198	26.208.570.478

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh vận tải	18.359.654.468	21.708.665.256
Giá vốn cho thuê kho bãi, bốc xếp	1.295.907.852	1.189.193.647
Tổng	19.655.562.320	22.897.858.903

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.320.481	3.456.270
Tổng	1.320.481	3.456.270

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	1.471.305.240	2.272.544.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Tổng	1.471.305.240	2.272.544.181

5.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.385.732.719	2.719.184.157
Chi phí nhân viên quản lý	1.591.697.631	1.710.472.211
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	9.450.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.979.000	4.502.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.690.891	450.112.616
Thuế phí và lệ phí	127.926.000	235.580.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.121.438	94.979.960
Chi phí bằng tiền khác	195.317.759	214.086.472
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tổng	2.385.732.719	2.719.184.157

5.21 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	1.454.545.455	2.683.636.364
Thu nhập khác	121.961.998	111.240.153
Tổng	1.576.507.453	2.794.876.517
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	364.121.119	845.266.295
Chi phí khác	184.683.169	161.738.266
Tổng	548.804.288	1.007.004.561
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.027.703.165	1.787.871.956

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY NAM ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.164.744.218	3.547.640.877
Chi phí nhân công	6.622.774.001	8.140.767.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.042.353.223	9.151.378.029
Chi phí dự phòng	1.158.930.119	2.381.752.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.062.483	2.167.290.896
Chi phí khác bằng tiền	1.579.430.995	89.175.080
Tổng	22.041.295.039	25.478.004.933

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.097.904	96.223.728
Tổng	31.097.904	96.223.728

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109.387.661	14.087.735
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	109.387.661	14.087.735
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.917.770	1.917.770
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	57	7

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND		
Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông	Năm 2017	Năm 2016
Bên liên quan		
Lương và thù lao HĐQT, BKS và Ban giám đốc	342.662.000	276.653.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	Cung cấp dịch vụ	8.576.195.818	12.526.403.374

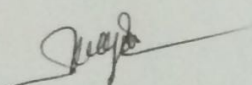
Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	Tiền cước vận chuyển	11.048.406.958	10.684.817.019

6.2 Thông tin so sánh

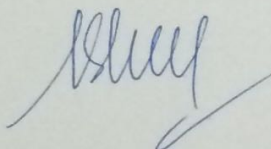
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Bích Thủy

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Đăng Doanh

**Công Ty CP
 Vận Tải Thủy
 Nam Định**

Digitally signed by Công Ty CP Vận Tải Thủy Nam Định
 DN: C=VN, S=MST:0600016241, L=Số 50
 Máy Tơ - Thành phố Nam Định - Nam Định,
 O=Công Ty CP Vận Tải Thủy Nam Định,
 OU=NA, CN=Công Ty CP Vận Tải Thủy Nam Định,
 E=nga7855@yahoo.com.vn
 Reason: I am the author of this document
 Location:
 Date: 2018-03-27 16:22:57